

# NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC MÔ HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT, TIÊU THỤ RAU AN TOÀN TẠI HÀ NỘI VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM THÚC ĐẨY LIÊN KẾT

Nguyễn Thị Tân Lộc<sup>1\*</sup>, Phạm Thị Liên<sup>2</sup>, Bùi Thị An<sup>2</sup>,  
Nguyễn Thị Ngọc Lan<sup>3</sup>, Hà Thị Thủy<sup>3</sup>

## TÓM TẮT

Qua khảo sát, phân tích, thực trạng hoạt động của các mô hình sản xuất, phân phối rau an toàn (RAT) trên địa bàn thành phố Hà Nội đã có một số vấn đề tồn tại. Trên cơ sở xem xét các chính sách liên quan và các vấn đề thực tế, một số nhóm giải pháp đã được đề xuất nhằm thúc đẩy liên kết trong sản xuất và phân phối RAT. Đó là: (i) Giải pháp đối với các chủ thể trực tiếp tham gia liên kết: Giải pháp về hợp đồng liên kết; Giải pháp về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh RAT và Giải pháp về chứng nhận an toàn thực phẩm; (ii) Giải pháp hỗ trợ đại lý tham gia liên kết: Giải pháp về nhà quản lý (Nhà nước); Giải pháp cho Nhà khoa học và Giải pháp cho Nhà báo; (iii) Giải pháp về thị trường phân phối và mẫu mã sản phẩm (yếu tố không liên kết): Giải pháp về thị trường tiêu thụ RAT và Giải pháp về bao bì đóng gói, thông tin đi kèm và hình thức sản phẩm RAT.

**Từ khóa:** Rau an toàn, sản xuất, tiêu thụ, liên kết, Hà Nội

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước nhu cầu ngày càng gia tăng về sản lượng, chất lượng thực phẩm an toàn đặc biệt là rau an toàn (RAT) trên thị trường (Nguyễn Thị Tân Lộc, 2016). Hà Nội đã triển khai chương trình phát triển (RAT) khá sớm, từ năm 1996 thông qua các hình thức tổ chức hộ cá thể truyền thống đến hình thức tổ chức theo nhóm sản xuất, hình thức tổ chức hợp tác xã (HTX) và hình thức tổ chức theo doanh nghiệp trong liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm RAT. Đến nay, sản xuất và tiêu thụ RAT của thành phố Hà Nội đã đạt được những thành tựu đáng trân trọng. Diện tích rau của Hà Nội đạt 12.041 ha (tương đương với gieo trồng diện tích 30.000 ha) và ước sản lượng đạt 700.000 tấn/năm (Sở NN & PTNT, 2021). Trong đó, đạt 526 ha rau VietGAP và 50 ha rau hữu cơ. Ước sản lượng RAT đạt 350 tấn/năm. Trên địa bàn Thành phố Hà Nội, phần lớn (86%) rau được tiêu thụ qua hệ thống các chợ bán buôn, bán lẻ và dưới 10% được tiêu thụ qua các siêu thị và cửa hàng thực phẩm an toàn (Nguyễn Thị Tân Lộc, 2016). Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh RAT cũng đã bộc lộ những điểm cần phải cải tiến, rút kinh nghiệm mới có thể xây dựng được những chuỗi, mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ RAT phát triển một cách bền vững và hiệu quả (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn -

NN & PTNT Hà Nội, 2016). Qua triển khai nghiên cứu thấy: “Những vấn đề đặt ra từ hiện trạng liên kết sản xuất, tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn Hà Nội và một số giải pháp phát triển liên kết” được tổng hợp lại thông qua kết quả điều tra, đánh giá thực trạng liên kết sản xuất, tiêu thụ RAT theo các tác nhân tham gia liên kết và đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ RAT phát triển.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Là các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ RAT.

Từ kết quả điều tra, tiến hành phân tích và đánh giá hiện trạng liên kết sản xuất, tiêu thụ RAT trên địa bàn Hà Nội, tìm ra những bất cập và đề xuất một số giải pháp chủ yếu khắc phục những bất cập đó.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.2.1. Phương pháp chọn địa điểm điều tra và mẫu điều tra

- Chọn 4 huyện đại diện cho 4 vùng sản xuất RAT có diện tích lớn của Thành phố (Thường Tín, Ba Vì, Đông Anh và Gia Lâm).

<sup>1</sup> Viện Nghiên cứu Rau quả;

<sup>2</sup> Hội nữ Trí thức Hà Nội;

<sup>3</sup> Viện Di truyền Nông nghiệp

\* Tác giả liên hệ, e-mail: locnew259@gmail.com

- Chọn 5 loại mô hình tổ chức liên kết sản xuất RAT: Doanh nghiệp (DN), Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp (HTXDVNN), Hợp tác xã kiểu mới (HTXKM), Hợp tác xã/Tổ hợp tác (HTX/THT) và Hộ cá thể (HCT) điển hình của 4 huyện.

- Số loại mẫu phiếu: 5 loại (tương ứng với 5 loại mô hình tổ chức sản xuất RAT).

- Đối tượng điều tra: Đại diện cơ quan quản lý, người sản xuất, người tiêu thụ và người làm công tác truyền thông.

- Tổng số phiếu điều tra: 670 phiếu trong đó: Người quản lý: 72 phiếu; người sản xuất: 454 phiếu; Người tiêu thụ: 72 phiếu và người làm công tác khoa học và truyền thông: 72 phiếu.

### 2.2.2. Phương pháp thu thập và xử lý thông tin

Phòng vấn trực tiếp những người thuộc các tác nhân tham gia hoạt động trong các mô hình liên kết là các đối tượng điều tra tại 4 huyện thông qua các mẫu phiếu thu thập thông tin được chuẩn bị trước. Các thông tin thu thập được từ kết quả điều tra đã được kiểm tra lại sau khi điều tra, mã hóa, xử lý bằng phần mềm Excel theo các yêu cầu đã được đặt ra, phân tổ theo từng tác nhân.

### 2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 12 năm 2021 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

## III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Ở đây, các đối tượng được khảo sát là các tác nhân tham gia trong liên kết, họ bao gồm: Các tác nhân trực tiếp trong các mô hình liên kết (Hộ nông dân, HTX, Doanh nghiệp (DN)). Các tác nhân hỗ trợ (Nhà quản lý, nhà khoa học, nhà báo). Ngoài ra, còn các yếu tố khác không tham gia vào liên kết nhưng cũng ảnh hưởng đến quá trình tiêu thụ RAT như: các kênh bán lẻ, mẫu mã sản phẩm... Tất cả các tác nhân phải thực hiện các nguyên tắc chung sau: (i) Góp phần đảm bảo các bên tham gia cùng có lợi trong sản xuất và tiêu thụ RAT; (ii) Tăng tính tự nguyện và tự chịu trách nhiệm của các bên tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ RAT; (iii) Góp phần làm tăng hiệu quả trong sản xuất và tiêu thụ RAT; (iv) Góp phần nâng cao hiệu quả, vai trò quản lý Nhà nước về kinh tế.

### 3.1. Các vấn đề đặt ra từ điều tra, đánh giá hiện trạng các tác nhân tham gia liên kết

#### 3.1.1. Các vấn đề đặt ra từ điều tra, đánh giá hiện trạng các tác nhân trực tiếp tham gia liên kết

Các vấn đề đặt ra từ điều tra, đánh giá hiện trạng các tác nhân trực tiếp tham gia liên kết được thể hiện tại bảng 1. Tại bảng này đã chỉ ra: Trong nội dung thỏa thuận của hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ RAT được bên tiêu thụ sản phẩm đầu tư/ứng trước chiếm tỷ lệ 11%; được bao tiêu sản phẩm chiếm tỷ lệ 81%; được hỗ trợ kỹ thuật, giám sát chiếm tỷ lệ 100%; được hỗ trợ lưu kho, chế biến chiếm tỷ lệ 30%; yêu cầu về quy cách, chất lượng sản phẩm chiếm tỷ lệ 93%; giá sản phẩm tùy theo từng thời điểm chiếm tỷ lệ 100%; giá bán tùy theo từng thời điểm nhưng theo tác giả Eaton và cộng tác viên (2001): Nội dung thỏa thuận của hợp đồng liên kết sản xuất nông sản phải được ghi cụ thể, trong đó không thể thiếu được thông tin về giá, v.v... Như vậy, nội dung thỏa thuận của hợp đồng không ghi rõ giá cụ thể làm cho bên sản xuất khó có động lực rõ ràng và kế hoạch sản xuất, do đó ảnh hưởng đến quá trình liên kết.

Thành viên đóng vai trò quyết định trong chuỗi liên kết là phía đối tác tiêu thụ sản phẩm, đây cũng là vấn đề chưa mang tính bình đẳng giữa các tác nhân trong chuỗi, các bên đều có lợi và có quyền quyết định như nhau. Do vậy, có thể thấy rằng đây là vấn đề thứ nhất của các tác nhân trực tiếp tham gia liên kết trong chuỗi.

Việc đầu tư cơ sở hạ tầng của các tác nhân trực tiếp tham gia liên kết chưa được quan tâm đúng mức. Có 53% các mô hình chưa có khu chế biến sản phẩm RAT riêng, 60% các mô hình không có hệ thống truy xuất nguồn gốc để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Điều này cho thấy quá trình từ sản xuất đến tiêu thụ chưa được minh bạch. Có 65% các mô hình không giao dịch điện tử và 75% các mô hình không có trang giao dịch thương mại điện tử riêng. Kết quả này cho thấy việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất, kinh doanh RAT rất hạn chế. Sản phẩm RAT chưa được minh bạch vì 79% các mô hình không sử dụng hệ thống giám sát điện tử để minh bạch sản phẩm. 66% số hóa đơn mua vật tư nông nghiệp đầu vào không được số hóa trong quản lý của các mô hình và 71% sản phẩm RAT của các mô hình không sử dụng tem truy xuất nguồn gốc. Như vậy, đây là vấn đề thứ hai của các tác nhân trực tiếp tham gia liên kết.

**Bảng 1.** Kết quả tổng hợp các vấn đề đặt ra do các tác nhân trực tiếp tham gia liên kết tại các mô hình đã điều tra

TT	Các thông số	Kết quả điều tra	Tỷ lệ (%)
<b>I Vấn đề về hợp đồng và thành viên đóng vai trò quyết định trong liên kết</b>			
1	Nội dung thỏa thuận trong hợp đồng	Được bên tiêu thụ đầu tư/ứng trước	11,0
		Được bao tiêu	81,0
		Được hỗ trợ kỹ thuật, giám sát	100,0
		Được hỗ trợ lưu kho, chế biến	30,0
		Yêu cầu về quy cách, chất lượng sản phẩm	93,0
		Giá sản phẩm tùy theo từng thời điểm	100,0
2	Thành viên đóng vai trò quyết định trong liên kết	DN chủ (tiêu thụ sản phẩm)	40,0
		DN đối tác	20,0
		HTX	20,0
		Nông dân trực tiếp sản xuất	20,0
<b>II Vấn đề về đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ sản xuất, tiêu thụ RAT</b>			
1	Khu chế biến riêng	Không có	53,0
2	Hệ thống truy xuất nguồn gốc	Không có	60,0
3	Giao dịch thương mại điện tử	Không có	65,0
4	Trang thương mại điện tử	Không có	75,0
5	Sử dụng hệ thống giám sát	Không sử dụng hệ thống giám sát minh bạch sản phẩm	79,0
6	Hóa đơn mua vật tư	Không được số hóa trong quản lý	65,0
7	Tem truy xuất nguồn gốc	Không sử dụng	71,0
<b>III Vấn đề về áp dụng kỹ thuật và được cấp giấy chứng nhận ATTP</b>			
2	Áp dụng quy trình chất lượng	Rau an toàn	63,0
		Các quy trình khác	37,0
3	Số lần các mô hình được cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (ATTP)		
		- Chưa được cấp	54,0
		- 1 lần	13,0
		- 2 lần	5,0
		- 3 lần	13,0
		- trên 3 lần	16,0

Nguồn: Kết quả điều tra, Hội Nữ trí thức Hà Nội (2021).

Kết quả cũng cho thấy có 100% các mô hình đã ứng dụng quy trình kỹ thuật tiêu chuẩn vào quá trình sản xuất RAT (Quy trình RAT và các quy trình khác). Song, số lần được cấp giấy chứng nhận ATTP thể hiện sản phẩm RAT của các mô hình có được các cấp có thẩm quyền chứng nhận hay không? Hay nói cách khác, việc đầu tư cơ sở hạ tầng và áp dụng các quy trình sản xuất RAT đã được ghi nhận hay không? Phần lớn các mô hình chưa được cấp giấy chứng nhận ATTP chiếm 54%. Điều đó chứng tỏ rằng việc áp dụng quy trình kỹ

thuật tiêu chuẩn, đầu tư về hạ tầng và trang thiết bị phục vụ quá trình sản xuất và kinh doanh RAT của các mô hình phần lớn chưa được ghi nhận. Vậy, đây là vấn đề thứ ba của các tác nhân trực tiếp tham gia liên kết.

### 3.1.2. Các vấn đề đặt ra từ điều tra, đánh giá hiện trạng của các tác nhân hỗ trợ

Các vấn đề đặt ra từ điều tra, đánh giá hiện trạng của các tác nhân hỗ trợ tham gia liên kết được thể hiện tại bảng 2.

**Bảng 2.** Kết quả tổng hợp vấn đề đặt ra từ điều tra, đánh giá hiện trạng của các tác nhân hỗ trợ tham gia liên kết

TT	Các thông số	Kết quả điều tra	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Vấn đề về chính sách của Nhà nước</b>		
	Chưa phù hợp	Thông tư hướng dẫn vay vốn không rõ ràng	80,0
		Hồ sơ vay vốn phức tạp	65,0
		Quy hoạch vùng trồng RAT không hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương	60,0
		Hồ sơ cấp giấy chứng nhận ATTP phức tạp.	75,0
		Chưa quan tâm, hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho các vùng được quy hoạch trồng RAT	23,0
		Nhà nước chưa can thiệp được đến đầu ra RAT.	100,0
<b>II</b>	<b>Vấn đề về cung cấp giống rau từ các nhà khoa học</b>		
	Nguồn gốc giống rau được sử dụng trong các mô hình liên kết	Trồng từ hạt do hộ cá thể/HTX/Doanh nghiệp tự để giống	30,0
		Trồng từ hạt do hộ cá thể/HTX/Doanh nghiệp tự gieo, mua cây giống có sẵn trên thị trường	37,0
		Trồng từ hạt do hộ cá thể/HTX/Doanh nghiệp tự gieo, mua cây giống có sẵn trên thị trường có nguồn gốc rõ ràng	3,0
		Mua cây giống có sẵn trên thị trường	25,0
		Mua hạt giống về gieo	1,0
		Nông dân tự sản xuất giống	5,0
<b>III</b>	<b>Vấn đề thông tin tuyên truyền (từ nhà báo)</b>		
		Chưa phù hợp	54,0
	Lý do chưa phù hợp?		
		Chưa thường xuyên, chưa cụ thể	6,0
		Chưa kết nối được giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ	26,0
		Chưa mang tính liên kết, chưa hiệu quả	3,0
		Tất cả các lý do trên	19,0

Nguồn: Kết quả điều tra, Hội Nữ trí thức Hà Nội (2021).

Trong những năm vừa qua, Chính phủ (Chính phủ, 2012; Chính phủ, 2015; Chính phủ, 2018) và UBND thành phố Hà Nội đã ban hành nhiều chính sách thông qua các Nghị định, quyết định, thông tư hướng dẫn thực hiện các văn bản kể trên... để tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản an toàn trong đó có RAT phát triển. Tuy nhiên, chính sách của Nhà nước về vấn đề này còn bất cập, chưa phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Đó là: Thông tư hướng dẫn vay vốn không rõ ràng chiếm tỷ lệ 80%; hồ sơ vay vốn phức tạp chiếm tỷ lệ 65%. Đây là lý do các mô hình không thể hoặc rất khó khăn trong việc vay được vốn để phát triển sản xuất kinh doanh; Quy hoạch vùng trồng RAT không hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương chiếm tỷ lệ

60%; Những vùng được quy hoạch để trồng RAT thì đất đai lại thuộc các hộ gia đình không có nhu cầu trồng RAT quản lý; Hồ sơ cấp giấy chứng nhận ATTP phức tạp chiếm tỷ lệ 75%; Chưa quan tâm và hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho các vùng được quy hoạch trồng RAT chiếm tỷ lệ 23%. Đây là những nguyên nhân góp phần làm cho nhiều mô hình chưa được cấp giấy chứng nhận ATTP.

Nhà nước chưa can thiệp được đầu ra của sản phẩm RAT chiếm tỷ lệ 100%. Lý do này là một trong những nguyên nhân quan trọng các đối tác tiêu thụ sản phẩm, người thu gom luôn giữ vai trò quyết định trong liên kết không những thế mà đây là lý do họ thao túng thị trường tiêu thụ RAT. Đây là vấn đề thứ nhất của các tác nhân hỗ trợ tham gia liên kết.

Vai trò của nhà khoa học: Tạo nên những sản phẩm vừa có năng suất, chất lượng và có giá trị kinh tế cao, vừa đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng (NTD) cũng như đơn đặt hàng của các DN, nhà khoa học có vai trò hết sức quan trọng. Tuy nhiên, trong thực tế liên kết sản xuất và tiêu thụ RAT, vai trò này của các nhà khoa học chưa thực sự rõ ràng. Kết quả điều tra về nguồn gốc giống rau được trồng trong các mô hình liên kết cho thấy: Hầu hết các mô hình mua hạt giống trôi nổi trên thị trường về tự gieo. Chỉ có 3% trồng từ hạt do hộ cá thể/HTX/ Doanh nghiệp tự gieo, mua cây giống có sẵn trên thị trường có nguồn gốc rõ ràng. Từ số liệu này cho thấy thiếu vai trò của các nhà khoa học trong công tác chuyển giao giống cây rau cho các mô hình liên kết. Vậy đây là vấn đề thứ 2 do các tác nhân hỗ trợ tham gia liên kết cần giải quyết.

Kết quả tổng hợp những vấn đề về công tác

thông tin tuyên truyền hay nói cách khác là từ nhà báo trong các mô hình liên kết cho thấy: Vấn đề lớn nhất được đánh giá công tác thông tin tuyên truyền trong liên kết chưa phù hợp là do chưa kết nối được giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ. Như vậy, đây là vấn đề thứ 3 do tác nhân hỗ trợ tham gia liên kết cần được giải quyết trong thời gian tới.

### 3.1.3. Các vấn đề do yếu tố thị trường và mẫu mã đóng gói sản phẩm RAT gây ra (yếu tố không tham gia liên kết)

Bên cạnh, các vấn đề đặt ra từ hiện trạng do các tác nhân trực tiếp, tác nhân hỗ trợ tham gia liên kết sản xuất RAT còn có tác nhân khác là các kênh bán lẻ và mẫu mã đóng gói sản phẩm. Mặc dù, các tác nhân đó không tham gia vào liên kết nhưng cũng là một trong những vấn đề nổi cộm cần phải khắc phục trong thời gian tới. Vấn đề này được thể hiện trong bảng 3.

**Bảng 3.** Kết quả tổng hợp về vấn đề thị trường tiêu thụ và mẫu mã đóng gói sản phẩm RAT

TT	Các thông số	Kết quả điều tra	Tỷ lệ (%)
1	Thị trường tiêu thụ RAT		
		Chợ truyền thống (Chợ bán buôn, chợ dân sinh. ...)	38,0
		Các hệ thống siêu thị	21,0
		Các cửa hàng ủy thác, cửa hàng của doanh nghiệp	17,0
		Cung cấp cho doanh nghiệp khác	17,0
		Phục vụ xuất khẩu	2,0
		Ý kiến khác	4,0
2	Mẫu mã đóng gói sản phẩm là gì?		
		Túi nilon, thông tin đi kèm	91,0
		Túi giấy, thông tin đi kèm	2,0
		Dây bao tải, thông tin đi kèm	7,0

Nguồn: Kết quả điều tra, Hội Nữ Trí thức Hà Nội (2021).

Kết quả bảng 3 cho thấy: thị trường tiêu thụ RAT tại các chợ truyền thống chiếm tỷ lệ lớn nhất 38%. Trong thực tế, tư thương có thể trộn lẫn RAT và rau không an toàn làm giảm niềm tin của NTD. Hiện nay, tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm RAT phục vụ cho xuất khẩu còn rất thấp, ước đạt 2%. Điều đó cho thấy thực tế tiêu thụ RAT còn gặp nhiều khó khăn. Mẫu mã đóng gói sản phẩm chủ yếu bằng túi nilon (chiếm 91%) gây tác động xấu đến môi trường. Vậy, đây cũng là vấn đề cần phải giải quyết trong thời gian tới.

## 3.2. Một số giải pháp thúc đẩy liên kết sản xuất và tiêu thụ RAT

### 3.2.1. Căn cứ để xuất các giải pháp

Căn cứ vào kết quả khảo sát các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ RAT tại Hà Nội và nhất là các vấn đề đặt ra từ hiện trạng hoạt động của các mô hình. Căn cứ vào mong đợi của người tiêu dùng rau trên địa bàn thành phố: Sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng, độ an toàn và bề ngoài hấp dẫn (Nguyễn Thị Tần Lộc, 2016) để xây dựng một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy liên kết.



### 3.2.2. Giải pháp đối với các tác nhân trực tiếp tham gia liên kết

#### a) Giải pháp về hợp đồng liên kết

Cần xác định rõ yêu cầu của khách hàng về nhu cầu sản phẩm RAT, sau đó tiến tới ký kết hợp đồng liên kết. Cần có mẫu hợp đồng chuẩn trong đó đảm bảo đầy đủ các thông tin về thực hiện quy trình sản xuất tiêu chuẩn, quá trình thực hiện phải được giám sát, minh bạch trong toàn bộ các khâu từ sản xuất đến tiêu thụ; giá cả của sản phẩm, khối lượng, chủng loại, mẫu mã, thời gian giao nhận sản phẩm và các thông tin đảm bảo quyền lợi của các bên phải công bằng. Hợp đồng có tính pháp lý và được pháp luật bảo vệ.

#### b) Giải pháp về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh RAT

Cơ sở hạ tầng của mô hình liên kết cần được đầu tư cơ bản và bổ sung đầy đủ trang thiết bị phục vụ sản xuất, sơ chế, đóng gói và tiêu thụ RAT, đặc biệt các trang thiết bị phục vụ cho việc giám sát và minh bạch từ quá trình sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

#### c) Giải pháp về chứng nhận ATTP

Việc tuân thủ quy trình kỹ thuật sản xuất để có tiêu chuẩn sản phẩm đảm bảo phải được các cấp có thẩm quyền chứng nhận. Giấy chứng nhận còn thời hạn trong thời gian sản xuất, kinh doanh RAT sẽ giúp cho trang trại hoặc đơn vị có cơ sở có thể tiêu thụ được sản phẩm với dấu hiệu an toàn và ký kết hợp đồng.

### 3.2.2. Giải pháp đối với các tác nhân hỗ trợ tham gia liên kết.

#### a) Giải pháp đối với nhà quản lý (Nhà nước)

Điều chỉnh, bổ sung thông tư hướng dẫn như: Thông tư hướng dẫn về vay vốn để phát triển các mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ RAT. Điều chỉnh, bổ sung vấn đề quy hoạch diện tích và khu sản xuất RAT (có nơi được quy hoạch nhưng diện tích đất quy hoạch thuộc những người dân không làm nghề trồng RAT hay không có nhu cầu trồng rau, có nơi không được quy hoạch nhưng diện tích đó lại thuộc những người trồng RAT. Chính vì vậy, họ không thể tiếp cận vay vốn và làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP. Cần xem xét lại quy trình và các yêu cầu khi cấp giấy chứng nhận ATTP tránh gây phiền hà cho người sản xuất. Cần có biện pháp và quan tâm đến vấn đề đầu ra

của sản phẩm RAT. Chính quyền địa phương cần vào cuộc quyết liệt hơn nữa để giúp người sản xuất RAT giải quyết những tồn tại khách quan đối với họ. Sự phối kết hợp giữa các cơ quan Nhà nước và chính quyền địa phương cần chặt chẽ hơn nữa sẽ tạo ra hành lang pháp lý thuận tiện và chặt chẽ hơn.

#### b) Giải pháp đối với nhà khoa học

Nghiên cứu của các nhà khoa học nên gắn liền với các doanh nghiệp, trang trại, mô hình liên kết để nắm bắt được những yêu cầu của sản xuất, nhằm nghiên cứu đúng hướng, trúng đối tượng; giúp cho người sản xuất có những giống rau tốt về năng suất, chất lượng, phong phú về chủng loại, có nguồn gốc rõ ràng, thích hợp với thị hiếu của NTD; làm cầu nối giữa nhà quản lý và người sản xuất.

#### c) Giải pháp đối với Nhà báo

Thông tin cần thường xuyên hơn, cụ thể về địa chỉ, nguồn gốc sản phẩm quá trình từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm của các mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ RAT. Kết nối giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ nhằm giải quyết mâu thuẫn “người cần RAT thì không biết mua ở đâu, người bán RAT không biết người cần để phục vụ”.

### 3.2.3. Giải pháp đối với thị trường tiêu thụ và mẫu mã sản phẩm (các yếu tố ngoài liên kết)

#### a) Giải pháp đối với thị trường tiêu thụ RAT

Tăng cường tiếp cận với kênh hiện đại như các chuỗi cửa hàng thực phẩm an toàn và hệ thống siêu thị. Đồng thời, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả các cửa hàng giới thiệu của mô hình nhằm đưa sản phẩm trực tiếp đến tay NTD. Phát huy các điểm thu mua từ các bệnh viện, trường học, bếp ăn tập thể. Tăng cường hỗ trợ cách thức bán hàng online đưa sản phẩm RAT đến tận nhà, tận ngõ ngách của NTD.

#### b) Giải pháp đối với mẫu mã sản phẩm RAT

Cần cải tiến thông tin, mẫu mã bao bì để sản phẩm đưa ra thị trường đáp ứng được yêu cầu của NTD và chất liệu bao bì đóng gói sản phẩm RAT sao cho không làm ảnh hưởng đến môi trường. Đồng thời thông tin, tuyên truyền thông qua mẫu mã đóng gói sản phẩm RAT một cách cụ thể, chính xác để lại ấn tượng tốt với người tiêu thụ RAT.

## IV. KẾT LUẬN

Kết quả điều tra, nghiên cứu, phân tích thực trạng các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ RAT

cho thấy các vấn đề: (i) Do các tác nhân trực tiếp bao gồm: Vấn đề về hợp đồng được ký kết giữa các tác nhân trực tiếp; vấn đề về đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ sản xuất, tiêu thụ RAT và vấn đề áp dụng quy trình kỹ thuật tiêu chuẩn; (ii) Do các tác nhân hỗ trợ bao gồm: Vấn đề từ nhà quản lý (Nhà nước) cơ chế, chính sách còn chưa phù hợp; vấn đề từ nhà khoa học chưa quan tâm đến việc chọn tạo giống rau cung cấp cho các mô hình liên kết; vấn đề từ nhà báo (công tác thông tin, tuyên truyền) chưa phù hợp; (iii) Do yếu tố thị trường và mẫu mã đóng gói sản phẩm RAT gây ra (Yếu tố không tham gia liên kết) bao gồm: Thị trường tiêu thụ chủ yếu ở các chợ truyền thống, nguyên liệu đóng gói sản phẩm chưa thân thiện với môi trường...

Đồng thời qua khảo sát thấy được vấn đề chuyển đổi số cũng là vấn đề cần được quan tâm sớm đối với các đơn vị sản xuất RAT trên địa bàn Hà Nội.

Từ các căn cứ, một số giải pháp chủ yếu nhằm khắc phục các bất cập trên đã được đề xuất cho:

- Đối với tác nhân trực tiếp tham gia liên kết có các giải pháp về hợp đồng liên kết; Về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh và về cấp chứng nhận an toàn thực phẩm.

- Đối với các tác nhân hỗ trợ tham gia liên kết có

đề xuất giải pháp về phía nhà nước; nhà khoa học và nhà báo.

- Đối với thị trường tiêu thụ và mẫu mã sản phẩm (các yếu tố ngoài liên kết) có đề xuất về giải pháp về các kênh tiêu thụ RAT và cải thiện mẫu mã sản phẩm và chất liệu bao bì đóng gói.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

**Chính phủ**, 2015. Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

**Chính phủ**, 2012. Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về Một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

**Chính phủ**, 2018. Nghị định 98/2018/NĐ-CP về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

**Eaton, Charles and Andrew W. Shepherd**, 2001. *Contract Farming Partnership for Growth*. FAO Agricultural Services Bulletin 145.

**Nguyễn Thị Tân Lộc**, 2016. *Nghiên cứu tiêu thụ rau thông qua hệ thống chợ và siêu thị trên địa bàn Thành phố Hà Nội*. Luận án tiến sĩ. Nhà xuất bản Đại học Nông nghiệp, 210 trang.

**Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội**, năm 2016. Kết quả thực hiện “Đề án sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2009-2016”.

## Issues from the current operation of the models of vegetable production and distribution in Hanoi and some solutions to promote links

Nguyen Thi Tan Loc, Phạm Thi Lien, Bui Thi An,  
Nguyen Thi Ngoc Lan, Ha Thi Thuy

### Abstract

Based on the survey and analysis, a number of issues have been identified from the current operating status of the production and distribution models of safe vegetables (SV) in Hanoi city. On the basis of considering relevant policies and practical issues, several groups of solutions have been proposed to promote linkages in the production and distribution of SV. These are: (i) Solutions for actors directly participating in the association: Solutions on association contract; Solutions on infrastructure and equipment for production and business of SV and Solutions on food safety certification; (ii) Solutions for supporting agents participating in the association: Solution for managers (State); Solutions for Scientists and Solutions for Journalists; (iii) Solutions for distribution markets and product designs (non-linked factors): Solutions on the market for consuming SV and Solutions for packaging, accompanying information, and appearance of safe vegetables.

**Keywords:** Safe vegetable, production, distribution, linkage, Hanoi

Ngày nhận bài: 22/5/2022

Ngày phản biện: 07/6/2022

Người phản biện: TS. Phạm Công Nghiệp

Ngày duyệt đăng: 30/6/2022

# ĐA DẠNG ĐỘNG VẬT ĐÁY KHÔNG XƯƠNG SỐNG CỖ LỚN Ở HỆ SINH THÁI RỪNG NGẬP MẶN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

Nguyễn Thị Kim Liên<sup>1\*</sup>, Âu Văn Hóa<sup>1</sup>, Trần Trung Giang<sup>1</sup>, Phan Thị Cẩm Tú<sup>1</sup>, Dương Văn Ni<sup>2</sup>, Huỳnh Trường Giang<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Nghiên cứu về sự đa dạng thành phần loài động vật đáy không xương sống cỡ lớn (ĐVĐKXSCL) ở rừng ngập mặn Cù Lao Dung được thực hiện với 24 vị trí thu mẫu được chia thành 8 điểm (mỗi điểm lặp lại 3 lần) gồm 5 điểm thuộc vùng nội đồng (VNĐ) và 3 điểm thuộc rừng ngập mặn (RNM). Kết quả nghiên cứu đã xác định được có tổng cộng 59 loài thuộc 3 ngành được xác định ở vùng nghiên cứu. Gastropoda (Lớp chân bụng), Malacostraca (Lớp giáp xác lớn) và Polychaeta (Lớp giun nhiều tơ) có thành phần loài cao hơn các nhóm khác. Thành phần loài ĐVĐKXSCL biến động từ 5 - 17 loài, tương ứng với mật độ trung bình từ 21 - 508 ct/m<sup>2</sup>. Thành phần loài ĐVĐKXSCL vào mùa khô có xu hướng cao hơn mùa mưa. Tính đa dạng thành phần loài ĐVĐKXSCL ở RNM cao hơn VNĐ cả trong mùa mưa và mùa khô. Chỉ số d, J' và H' của các điểm thu mẫu biến động lần lượt từ 0,23 - 1,71; 0,34 - 0,92 và 0,29 - 1,86. Độ mặn, TSS và hàm lượng dinh dưỡng trong bùn đáy là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự đa dạng của ĐVĐKXSCL. Kết quả của nghiên cứu góp phần trong việc bảo tồn và duy trì nguồn lợi ĐVĐKXSCL ở RNM Cù Lao Dung.

**Từ khóa:** Rừng ngập mặn Cù Lao Dung, ĐVĐKXSCL, thành phần loài, sự đa dạng

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng ngập mặn Cù Lao Dung là nơi có rừng bần phòng hộ lớn và dài nhất cả nước, với diện tích khoảng 2.600 ha gồm rừng nguyên sinh và rừng trồng (Huỳnh Nhi, 2021), các hệ sinh thái đa dạng, phong phú với nhiều loài động thực vật phong phú, hấp dẫn (Cao Xuân Lương, 2022). Rừng ngập mặn ven biển có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, chống xói mòn, giúp điều hòa khí hậu. Đây cũng là nơi sinh sống của nhiều loài động thực vật, trong đó có nhóm ĐVĐKXSCL. Sự đa dạng loài, sinh khối và mức độ phong phú của động vật đáy có liên quan đến cấu trúc của thảm rừng ngập mặn. Một số nhóm ĐVĐKXSCL phân bố rộng cả trong và ngoài rừng ngập mặn, và một số chỉ xuất hiện trong rừng ngập mặn. Nghiên cứu ở rừng ngập mặn Tiền Hải cho thấy có hai nhóm động vật đáy chính, đó là Crustacea (Lớp giáp xác) và Mollusca (Ngành động vật thân mềm) với tỉ lệ lần lượt là 54,02% và 36,78% tổng số loài được tìm thấy (Nhuong *et al.*, 2021). Động vật không xương sống cỡ lớn là thành phần chính trong chuỗi thức ăn ở các hệ sinh thái rừng ngập mặn. Một số loài cá, tôm có thể sử dụng rừng ngập mặn làm nơi sinh sản, do đó ĐVĐKXSCL còn là nguồn thức ăn quan trọng cho các loài cá, tôm giai đoạn nhỏ (Daniel and Robertson, 1990).

Ngoài ra, Komala và cộng tác viên (2019) cho rằng ĐVĐKXSCL sống ở nền đáy thủy vực, có thể được sử dụng làm vật chỉ thị ô nhiễm môi trường nước. Sự phân bố và tính đa dạng của ĐVĐKXSCL sống đáy có liên quan chặt chẽ với tính chất nền đáy của thủy vực. Tuy nhiên, các thông tin về ĐVĐKXSCL ở các hệ sinh thái rừng ngập mặn còn khá ít. Do đó nghiên cứu này được thực hiện nhằm góp phần hiểu biết thêm về sự phân bố, tính đa dạng của ĐVĐKXSCL, xác định sự tương quan giữa các thông số chất lượng nước và hàm lượng dinh dưỡng trên nền đáy thủy vực nhằm có biện pháp bảo tồn và duy trì nguồn lợi ĐVĐKXSCL ở rừng ngập mặn Cù Lao Dung, Sóc Trăng.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính là ĐVĐKXSCL ở hệ sinh thái rừng ngập mặn Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện gồm 1 đợt trong mùa mưa (tháng 9/2019) và 1 đợt trong mùa khô (tháng 3/2020). Tại mỗi đợt thu, tổng cộng 24 vị trí được thu thập, chia làm 8 điểm thu, mỗi điểm có

<sup>1</sup> Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

<sup>2</sup> Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ

\* Tác giả liên hệ, e-mail: ntklien@ctu.edu.vn